TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/DS-ST
Ngày: 24-9-2020
Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh S Tây;

2. Ông Đào Văn Nô.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tiến hành phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 41/2020/TLST-DS ngày 10/3/2020 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2020/QĐXXST-DS ngày 09/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hà Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố Ô, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của bà H: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1985, địa chỉ: Tổ 3, khu phố 8, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19/6/2019); xin vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Văn B, sinh năm 1948 và bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1968, địa chỉ: Khu phố Ô, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt;

+ Cháu Trương Thị Bích Ng, sinh năm 2012; địa chỉ: Khu phố Ô, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của cháu Ng: Bà Hà Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố Ô, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (mẹ của cháu Ng); xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 01 năm 2020; đơn khởi kiện bổ sung; các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hà Thị H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Tr trình bày:

Bà Hà Thị H và ông Trương Kỳ S là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50/2011, quyển số 01/2011 do UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2011, bà H và ông S có một con chung là cháu Trương Thị Bích Ng, sinh ngày 06/6/2012. Ông Trương Kỳ S chết ngày 21/6/2016 theo Trích lục khai tử số 158/TLKT-BS ngày 27 tháng 6 năm 2016 của UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Trong thời gian chung sống, bà H và ông S có nhận chuyển nhượng diện tích đất 171m^2 thuộc thửa 526, tờ bản đồ 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06423 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2016 với giá là 400.000.000 đồng. Để có tiền thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông S, bà H có vay của ông Nguyễn Ngọc B số tiền 340.000.000 đồng vào ngày 17/11/2015. Khi ông S còn sống thì vợ chồng đã thanh toán được 72.597.876 đồng, số nợ còn lại là 267.402.124 đồng. Sau khi ông S chết, bà H tiếp tục trả nợ vay và đã thanh toán được số tiền 212.250.124 đồng, số tiền nợ vay còn lại là 55.152.000 đồng.

Sau khi ông S chết, bà H muốn phân chia di sản thừa kế của ông S là ½ diện tích nhà, đất nêu trên nhưng cha mẹ ông S là bà Nguyễn Thị Kim N, ông Trương Văn B không đồng ý. Vì vậy, bà H khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế như sau: Yêu cầu phân chia di sản của ông S là ½ diện tích thửa 526, tờ bản đồ 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương và ½ căn nhà cấp 4 trên đất theo qui định của pháp luật, đồng thời khi chia di sản thừa kế thì yêu cầu khấu trừ nghĩa vụ chung của vợ chồng mà bà H đã thanh toán là số tiền 53.062.531 đồng và số nợ còn lại phải thanh toán cho ông B là 27.576.000 đồng. Bà H yêu cầu nhận thừa kế bằng quyền sử dụng đất, đồng ý thanh toán lại giá trị cho các thừa kế khác.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Trương Kỳ S đối với ông Nguyễn Ngọc B như sau: Số tiền nợ mà bà H thanh toán cho ông B sau khi ông S chết là 212.250.124 đồng, số còn nợ lại là 55.152.000 đồng, tổng cộng là 267.402.124 đồng, như vậy phần nghĩa vụ của ông S đối với nợ chung của vợ chồng là là 133.701.062 đồng, nguyên đơn yêu cầu khấu trừ trách nhiệm thanh toán nợ của ông S vào giá trị phần thừa kế mà các thừa kế ông S được hưởng, bà H đồng ý thanh thanh toán số nợ còn lại cho ông B. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định, định giá; không yêu cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 5 năm 2020, bị đơn ông Trương Văn B và bà Nguyễn Thị Kim N thống nhất trình bày: Ông B, bà N thống nhất với Tờ tường trình quan hệ nhân thân của bà H đã được UBND phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương chứng thực ngày 19/6/2019. Ông B, bà N là cha mẹ của ông S. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông B và bà N không đồng ý vì trước khi chết ông S có để lại một số khoản nợ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 526, tờ bản đồ 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ông B, bà N đề nghị sau khi thanh toán các nghĩa vụ cần thiết của ông S, phần di sản còn lại ông B, bà N đề nghị chia thành 05 phần bằng nhau cho ông B, bà N, bà H, cháu Ngọc, phần còn lại giao cho ông B quản lý để sử dụng vào việc thờ cúng ông S. Bà H khởi kiện yêu cầu ông B, bà N thanh toán

số tiền đã trả nợ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 53.062.531 đồng và trả số nợ còn lại là 27.576.000 đồng cho ông Nguyễn Ngọc B thì ông B, bà N không đồng ý vì các ông, bà không liên quan gì đến khoản nợ này. Các bị đơn không có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt các ông, bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc B trình bày: Vào ngày 17/11/2015, ông B có cho vợ chồng ông S, bà H vay số tiền 340.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng phần đất ở phường T, thị xã T. Việc vay mượn có lập thành sổ vay tiền ngày 17/11/2018. Khi ông S còn sống, ông S và bà H có trả cho ông B được 72.597.876 đồng, số nợ còn lại là 267.402.124 đồng. Từ khi ông S chết, bà H đã tiếp tục trả nợ cho ông B được 212.250.124 đồng, hiện nay số nợ còn lại là 55.152.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông B không có yêu cầu gì về việc phân chia di sản thừa kế đối với phần đất thuộc thửa 526 nêu trên. Ông B không biết ai là người được hưởng thừa kế của ông S, tuy nhiên ông B yêu cầu ai được nhận thừa kế của ông S thì có trách nhiệm thanh toán nợ của ông S để lại và bà H là người đại diện trả cho ông B số tiền nợ vay còn lại là 55.152.000 đồng. Do bận công việc, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông B.

- Bà Hà Thị H là người đại diện hợp pháp của cháu Trương Thị Bích Ng trình bày: Bà H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Do bận công việc, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu quan điểm:

- Về thử tục tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án và còn trong thời hạn giải quyết. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất về di sản do ông S chết để lại, đồng thời xác định ông S chết không để lại di chúc, đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Về số tiền nợ: Số tiền vay mua nhà đất là 340.000.000 đồng, sau khi ông S chết, nguyên đơn đã thanh toán cho ông B được 212.250.124 đồng cho nên các bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn dựa trên giá trị phần thừa kế được hưởng. Đối với số tiền vay còn lại của ông B là 55.152.200 đồng thì mỗi thừa kế phải trả cho ông B là 6.894.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu khấu trừ số tiền nợ vào giá trị phần thừa kế cho nên nguyên đơn còn phải trả lại cho các đồng thừa kế mỗi người là 67.584.485 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 526, tờ bản đồ 13 tại T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đồng thời yêu cầu xác định số tiền 267.402.124 đồng mà ông S, bà H nợ của ông Nguyễn Ngọc B là nợ chung của vợ chồng ông S, bà H khi ông S còn sống, bà H yêu cầu khấu trừ nghĩa vụ của ông S vào giá trị phần di sản của ông S để lại. Do đó, đây là vụ án tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để

lại thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã T theo qui định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo qui định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Bà Hà Thị H và ông Trương Kỳ S là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50/2011, quyển số 01/2011 do UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2011 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng bà H, ông S có một con chung là cháu Trương Thị Bích Ng, sinh ngày 06/6/2012. Ông Trương Kỳ S chết ngày 21/6/2016 theo Trích lục khai tử số 158/TLKT-BS ngày 27 tháng 6 năm 2016 của UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất hàng thừa kế của ông S gồm: Ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Hà Thị H và cháu Trương Thị Bích Ng.

[2] Diện tích đất tranh chấp 171m^2 thuộc thửa 526, tờ bản đồ 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06423 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2016 cho ông Trương Kỳ S là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông S. Hiên nay, theo kết quả đo đạc thực tế diện tích thửa 526 là 201,5m^2, lớn hơn diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 30,5m^2, tuy nhiên theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2020 của TAND thị xã T thì ranh giới tứ cận thửa đất đã có hàng rào xây tường cố định, diện tích thực tế phù hợp với ranh giới sử dụng đất cho nên có cơ sở xác định toàn bộ diện tích đất 201,5m^2 là diện tích sử dụng thực tế của thửa 526 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trương Kỳ S. Nguyên đơn xác định ½ diện tích đất và giá trị nhà trên đất là di sản của ông Trương Kỳ S, ông S chết không để lại di chúc cho nên nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S theo pháp luật. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2020, bị đơn ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim N thống nhất tài sản trên là di sản của ông S nhưng không đồng ý chia di sản thành 04 phần mà yêu cầu chia di sản thành 05 phần. Xét thấy, diện tích đất nêu trên và căn nhà tọa lạc trên đất là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Trương Kỳ S, bà Hà Thị H cho nên là tài sản chung của bà H và ông S. Ông S chết thì ½ diện tích đất và tài sản trên đất được xác định là di sản do ông S để lại, ông S chết không để lại di chúc cho nên di sản của ông S được chia theo pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Như vậy có cơ sở xác định di sản của ông S là 201,5m^2 : 2 = 100,75m^2 đất, căn nhà tạm dựng trên đất diện tích 104,5m^2 cũng là tài sản do bà H, ông S tạo lập trong thời kỳ hôn nhân cho nên ½ giá trị tài sản này cũng là di sản thừa kế do ông S để lại. Ông S chết không để lại di chúc cho nên di sản của ông S là những tài sản trên sẽ được chia đều cho các thừa kế của ông S theo qui định tại Điều 660 Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên, diện tích đất nêu trên không thể chia bằng hiện vật cho tất cả các thừa kế cho nên cần giao cho bà H quản lý, sử dụng diện tích đất, đồng thời bà H phải thanh toán bằng giá trị cho các thừa kế khác, đối với cháu Trương Thị Bích Ng chưa đủ 18 tuổi cho nên cần giao cho bà H quản lý phần của cháu Ng được chia cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

[3] Về số tiền nợ trong thời kỳ hôn nhân của ông S, bà H đối với ông Nguyễn Ngọc B: Theo các chứng cứ có tại hồ sơ thì việc vay tiền giữa ông S, bà H và ông B là có thật, số tiền vay là 340.000.000 đồng vào ngày 17/11/2015, việc vay tiền không tính lãi và vợ chồng ông S trả dần tiền gốc. Khi ông S còn sống, vợ chồng đã thanh toán được 72.597.876 đồng, số nợ còn lại là 267.402.124 đồng. Sau khi ông S chết, bà H tiếp tục trả nợ vay và đã thanh toán được số tiền 212.250.124 đồng, số tiền nợ vay còn lại là 55.152.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Ngọc B cũng thống nhất số tiền nợ và số tiền đã thanh toán theo sổ theo dõi thanh toán nợ vay do bà H cung cấp. Như vậy, có căn cứ khẳng định số nợ 267.402.124 đồng là nợ chung của vợ chồng ông S, bà H, những người được hưởng thừa kế di sản của ông S có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ do ông S để lại là thanh toán cho ông B ½ số tiền là 133.701.062 đồng, tuy nhiên sau khi ông S chết thì bà H đã thanh toán được số tiền 212.250.124 đồng, số còn nợ lại là 55.152.000 đồng, đồng thời ông Nguyễn Ngọc B không có yêu cầu độc lập về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản cho nên khi chia thừa kế cần trừ số tiền mà nghĩa vụ của ông S phải thanh toán là 133.701.062 đồng vào giá trị di sản của ông S để lại. Bà H chịu trách nhiệm thanh toán tiếp nợ theo hợp đồng vay cho ông B.

[4] Theo Biên bản định giá ngày 22 tháng 5 năm 2020, đất có giá 3.500.000 đồng/m^2 x 100,75m^2 = 352.625.000 đồng, giá trị nhà tạm là 52,25m^2 x 984.000 đồng/m^2 = 51.414.000 đồng, tổng cộng là 404.039.000 đồng. Như vậy, giá trị di sản do ông S để lại là 404.066.000 đồng, sau khi khấu trừ nghĩa vụ thanh toán nợ vay của ông S là 133.701.062 đồng, số tiền còn lại là 270.337.938 đồng chia đều cho các thừa kế của ông Trương Kỳ S mỗi người số tiền là 67.584.485 đồng. Bà H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 100,75m^2 là một phần của thửa 526, tờ bản đồ 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06423 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2016 cho ông Trương Kỳ S, đồng thời có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho các thừa kế của ông S gồm: Ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim N, cháu Trương Thị Bích Ng mỗi người 67.584.485 đồng. Bà H là giám hộ của cháu Ngọc có nghĩa vụ quản lý số tiền cháu Ngọc được chia cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi.

[5] Từ những phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá: Bà Hà Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp theo qui định của pháp luật. Bị đơn ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim N trên 60 tuổi tuy nhiên không có đơn xin miễn án phí cho nên không được xem xét miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 609, 611, 612, 613, 614, 615,649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 100, 101 Luật đất đai 2013;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị H về việc Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N, ông Trương Văn B như sau:

1.1 Xác định diện tích đất đo đạc thực tế 100,75m^2 là một phần trong tổng diện tích 201,5m^2 thuộc thửa đất số 526, tờ bản đồ 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06423 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2016 cho ông Trương Kỳ S và diện tích 52,25m^2 là ½ căn nhà tạm tọa lạc trên đất là di sản của ông Trương Kỳ S. Di sản của ông S có giá trị là 404.039.000 đồng.

1.2 Xác định số nợ 133.701.062 đồng trong tổng số tiền vay là 340.000.000 đồng theo giấy vay ngày 17/11/2015 giữa ông Trương Kỳ S, bà Hà Thị H với ông Nguyễn Ngọc B là nghĩa vụ của ông Trương Kỳ S.

1.3 Phân chia di sản thừa kế của ông Trương Kỳ S sau khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Trương Kỳ S đối với ông Nguyễn Ngọc B như sau:

- Bà Hà Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 100,75m^2 là một phần của thửa đất số 526, tờ bản đồ 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06423 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2016 cho ông Trương Kỳ S (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*);

- Bà Hà Thị H có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho các thừa kế của ông S gồm: Ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim N, cháu Trương Thị Bích Ng mỗi người 67.584.485 đồng. Bà H là giám hộ của cháu Ng có nghĩa vụ quản lý số tiền cháu Ng được chia cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi.

- Bà Hà Thị H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06423 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2016 cho ông Trương Kỳ S theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Hà Thị H phải nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Hà Thị H phải nộp 3.379.224 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.883.594 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037705 ngày 03/3/2020, số AA/2016/0037887 ngày 29/4/2020 và số AA/2016/0051622 ngày 31/8/2020. Bà Hà Thị H còn phải nộp số tiền 1.495.630 đồng.

- Bị đơn ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim N mỗi người phải nộp 3.379.224 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trương Thị Bích Ng được miễn án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tâm